

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 10327 /BNNMT-TSKN

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2026

V/v tập trung triển khai Hệ thống truy xuất
nguồn gốc thủy sản khai thác điện tử (eCDT)

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển

Ngày 31/12/2025, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác. Trong đó, tại khoản 5 Điều 22 quy định Hệ thống eCDT được áp dụng để thực hiện quản lý tàu cá rời cảng, cập cảng và cấp giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ kể từ ngày 01/3/2026; đồng thời quy định lộ trình thực hiện truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác trên Hệ thống eCDT.

Sau 06 tháng triển khai (từ ngày 01/3/2026 đến ngày 01/9/2026), cả nước có 48.624/80.209 tàu cá từ 6 m trở lên tham gia Hệ thống eCDT, đạt 60,62%. Một số địa phương triển khai tương đối đồng bộ, đạt tỷ lệ trên 90%, như: Nghệ An 97,88%, Quảng Ngãi 96,42%, Ninh Bình 96,13%, Thanh Hóa 94,89%. Tuy nhiên, tỷ lệ tàu cá tham gia Hệ thống eCDT giữa các địa phương còn chênh lệch lớn, từ 12,30% đến 97,88%; trong đó, Tây Ninh 12,30%, Hà Tĩnh 17,21%, An Giang 22,14%, Vĩnh Long 40,67%, Cà Mau 41,58% và thành phố Huế 46,25%. Thực trạng trên cho thấy việc tổ chức kiểm soát tàu cá rời cảng, cập cảng và cập nhật dữ liệu trên Hệ thống eCDT tại một số địa phương chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến tính đầy đủ, chính xác và khả năng đối chiếu dữ liệu phục vụ kiểm soát hoạt động khai thác, giám sát sản lượng bốc dỡ và truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác. Do đó, cần tăng cường chỉ đạo từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển rà soát, đối chiếu dữ liệu tàu cá từ 6 m trở lên với dữ liệu trên Hệ thống eCDT; xác định tàu cá chưa tham gia, chưa thực hiện đầy đủ thủ tục hoặc chưa cập nhật dữ liệu, làm rõ nguyên nhân và tổ chức khắc phục, bảo đảm việc kiểm soát tàu cá rời cảng, cập cảng và cập nhật dữ liệu trên Hệ thống eCDT đầy đủ, chính xác, thống nhất và đúng quy định.

Để tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật và bảo đảm triển khai đồng bộ các giải pháp chống khai thác IUU, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển chỉ đạo thực hiện các nội dung sau:

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn ngư dân thực hiện khai báo tàu cá rời cảng, cập cảng, qua trạm kiểm soát biên phòng và thực hiện truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác trên Hệ thống eCDT theo đúng quy

định tại Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT (*Văn bản hợp nhất số 80/2026/VBHN-TT-BNNMT ngày 27/8/2026*).

2. Bố trí đầy đủ nguồn lực để vận hành, khai thác Hệ thống eCDT tại địa phương; tăng cường kiểm tra, tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý các tàu cá thực hiện bốc dỡ sản phẩm thủy sản khai thác không đúng quy định. Tăng cường theo dõi, giám sát, đôn đốc tiến độ và kết quả triển khai Hệ thống eCDT tại các địa phương, cảng cá; tổ chức kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu, đối với việc chậm triển khai, triển khai không đầy đủ hoặc không bảo đảm yêu cầu, để tỷ lệ tàu cá tham gia, thực hiện thủ tục và cập nhật dữ liệu trên Hệ thống eCDT đạt thấp; kịp thời chấn chỉnh, khắc phục và xử lý trách nhiệm theo quy định.

3. Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thực hiện:

(i) Rà soát, xây dựng và phê duyệt quy hoạch chi tiết các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá của địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(ii) Rà soát, ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư, nâng cấp các cảng cá đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT và Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT (*Văn bản hợp nhất số 81/2026/VBHN-BNNMT ngày 28/8/2026*) của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về đăng kiểm viên tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật; đăng ký, xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; treo cờ và đánh dấu tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; nhập khẩu tàu cá; phân loại cảng cá; công bố mở, đóng cảng cá, để công bố mở mới hoặc công bố mở lại các cảng cá theo quy hoạch chi tiết từng cảng đã được phê duyệt, nhằm đáp ứng nhu cầu xuất, nhập bến và bốc dỡ sản phẩm thủy sản của ngư dân.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 05 hằng tháng để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTgCp Hồ Quốc Dũng (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Bộ Quốc phòng (để p/h);
- UBND các tỉnh, TP ven biển, có tàu cá (để p/h);
- Sở NNMT các tỉnh, TP. ven biển (để t/h);
- Lưu: VT, TSKN (NTT).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Văn Hưng
(Phó Trưởng Ban Chỉ đạo Quốc gia
về IUU)

Phụ lục:
TÀU CÁ THỰC HIỆN RỜI CẤP CẢNG TRÊN HỆ THỐNG eCDT TẠI CÁC
ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGÀY 01/3/2026 - 01/9/2026
(Kèm theo Công văn số: /BNNMT-TSKN ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tỉnh/thành	Xuất cảng		Nhập cảng		Số tàu tham gia eCDT	Tổng số tàu cá từ 6 mét trở lên	Tỷ lệ % tàu cá tham gia eCDT
		Lượt tàu	Số tàu	Lượt tàu	Số tàu			
A	B	C	D	Đ	E	F	G	H=F/G*100
1	Quảng Ninh	7,872	2,751	7,874	2,848	3,106	4,163	74.61
2	Hải Phòng	2,982	588	2,796	525	632	787	80.30
3	Hưng Yên	12,643	590	12,606	585	602	730	82.47
4	Ninh Bình	8,044	1,308	7,862	1,263	1,343	1,397	96.13
5	Thanh Hóa	14041	2697	13345	2500	2732	2,879	94.89
6	Nghệ An	28,509	2,578	26,424	2,339	2,587	2,643	97.88
7	Hà Tĩnh	8,357	599	8,203	578	669	3,888	17.21
8	Quảng Trị	17,192	3,764	17,362	3,713	3,902	4,631	84.26
9	TP Huế	5,333	515	5,349	496	518	1,120	46.25
10	Đà Nẵng	12,633	2,813	12,837	2,721	2,873	4,069	70.61
11	Quảng Ngãi	31,774	4,928	31,439	4,832	4,687	4,861	96.42
12	Gia Lai	22,096	4,218	21,990	4,091	4,322	5,691	75.94
13	Đắk Lắk	8,332	1,700	8,266	1,596	1,737	2,594	66.96
14	Khánh Hòa	11,118	2,640	11,135	2,472	3,068	5,080	60.39
15	Lâm Đồng	24,246	4,862	22,970	4,468	4,975	8,172	60.88
16	Hồ Chí Minh	11,775	3,187	11,189	2,947	3,289	4,426	74.31
17	Đồng Tháp	3,769	734	3,699	714	766	1,480	51.76
18	Vĩnh Long	4,799	1,799	4,494	1,592	1,855	4,561	40.67
19	Cần Thơ	1,715	359	1,681	346	374	784	47.70
20	Cà Mau	8,353	2,078	7,855	1,906	2,145	5,159	41.58
21	An Giang	5,601	2,416	4,737	1,839	2,419	10,907	22.14
22	Tây Ninh	87	23	75	19	23	187	12.30
Tổng cộng		251,271	47,147	244,188	44,390	48,624	80,209	60.62